



nián qīng
年青
adjective · young

Example Sentences

Tā shì yī wèi nián qīng de yī shēng
他是一位年青的医生。

He is a young doctor.

nián qīng rén yīng gāi duō xué xí
年青人应该多学习。

Young people should study more.

Tā kàn qǐ lái bǐ shí jì nián líng nián qīng
她看起来比实际年龄年青。

She looks younger than her actual age.

Trace each character, then write the word on your own.

年	年	年	年	年	年	年	年	年		
青	青	青	青	青	青	青	青	青	青	青